

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118 /QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Ngôn ngữ học

+ Tiếng Anh: Linguistics

- Mã số ngành đào tạo: 52220320

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Ngôn ngữ học

(Chương trình đào tạo đạt chuẩn Quốc tế)

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Linguistics

(International Standard Program)

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ học đạt trình độ quốc tế:

- Cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương về khoa học xã hội và nhân văn; các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa; các kiến thức bước đầu theo hướng chuyên ngành (lí luận ngôn ngữ, ngôn ngữ học ứng dụng, Việt ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số, v.v), phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và quản lí về ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa.

- Đào tạo cho sinh viên các kĩ năng nghề nghiệp cơ bản (kĩ năng quan sát, kĩ năng phân tích và tổng hợp, kĩ năng trình bày và soạn thảo văn bản, v.v) và các kĩ năng mềm (kĩ năng giao tiếp, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin) cần thiết cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

- Rèn luyện cho sinh viên bước đầu có khả năng nghiên cứu, giảng dạy, quản lí, tư vấn về ngôn ngữ học, ngôn ngữ và văn hóa; giúp người học có thể tiếp tục học ở bậc thạc sĩ của ngành/chuyên ngành Ngôn ngữ học hoặc các ngành/chuyên ngành liên quan khác.

3. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh đại học cấp quốc gia, thí sinh có thể dự thi theo các khối A (Toán, Lí, Hoá), C (Văn, Sử, Địa), D (Văn, Toán, Ngoại ngữ).

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1 Kiến thức chung về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và khoa học công nghệ

- Nắm vững kiến thức cơ sở về những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Có các kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, nhà nước và pháp luật
- Nắm được những kiến thức của khoa học tự nhiên trong xử lí các dữ kiện của khoa học xã hội.

1.2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn

- Nắm được các kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn.
- Có các kiến thức cơ sở chung về khoa học xã hội và nhân văn như cơ sở văn hoá Việt Nam, xã hội học đại cương, lịch sử văn minh thế giới, lịch sử Việt Nam.
- Có các kiến thức cơ bản về một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác, có liên quan trực tiếp với ngành ngôn ngữ học như: văn học, Hán Nôm, nghệ thuật học, mỹ học, báo chí.

1.3. Kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, đặc biệt là các vấn đề lí luận đại cương về ngôn ngữ học và về ngôn ngữ loài người.
- Có các kiến thức cơ bản về các phân ngành khác của ngôn ngữ học như ngôn ngữ học mô tả, ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, ngôn ngữ học lịch sử, ngôn ngữ học liên ngành.

1.4. Các kiến thức ngôn ngữ học theo hướng chuyên ngành

- Nắm được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ lí thuyết, đặc biệt là các kiến thức cơ sở về ngữ âm học, từ vựng học, ngữ pháp học, ngữ dụng học, loại hình học

ngôn ngữ.

- Nắm được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học ứng dụng, đặc biệt là ở các lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, ngôn ngữ báo chí, truyền thông, biên tập và xuất bản, dịch thuật, máy tính, v.v.

- Có kiến thức cơ bản về Việt ngữ học, về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, đặc biệt là các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng tiếng Việt, phương ngữ tiếng Việt, lịch sử tiếng Việt.

- Có các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, hiểu được tình huống địa lí, văn hóa – xã hội, đặc điểm cấu trúc, chức năng xã hội của các ngôn ngữ này.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng cứng

2.1.1. Kĩ năng nghiên cứu

- Có đủ kiến thức, năng lực để tham gia nghiên cứu, nắm được các kĩ năng cơ bản để xây dựng một đề cương nghiên cứu.

- Có kĩ năng tư duy phản biện, sáng tạo, biết phát hiện vấn đề và hướng giải quyết vấn đề.

- Có kĩ năng thu thập và xử lí tư liệu bằng các phương pháp định tính và định lượng.

- Có kĩ năng tìm kiếm thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu; nắm được cách sử dụng các thiết bị kĩ thuật hỗ trợ nghiên cứu.

- Nắm được các kĩ năng và kĩ thuật trình bày kết quả nghiên cứu ở nhiều hình thức khác nhau (văn bản, sơ đồ, bảng biểu, trình chiếu, v.v).

2.1.2. Kĩ năng giảng dạy

- Có kĩ năng giảng dạy Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc Việt Nam tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung học phổ thông cho mọi đối tượng người học.

- Có năng lực thiết kế bài giảng, giáo trình giảng dạy ngôn ngữ học, dạy tiếng Việt; Nắm vững giáo học pháp, vận dụng sáng tạo các phương pháp giảng dạy ngôn ngữ trong giảng dạy ngôn ngữ học và Việt ngữ học.

- Biết sử dụng các phương tiện phụ trợ trong giảng dạy, biết khai thác các phần mềm ứng dụng trong dạy tiếng.

- Biết vận dụng các tiêu chí đánh giá năng lực học viên trong giảng dạy.

- Đánh giá bước đầu kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng.

2.1.3. Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong công tác biên tập, xuất bản, báo chí, truyền thông

- Nắm được các thao tác, trình tự các khâu trong biên tập, xuất bản các ấn phẩm ngôn ngữ.

- Có kỹ năng biên tập các sản phẩm báo chí, truyền thông cụ thể (báo viết, báo hình, báo nói, báo mạng).

- Có kỹ năng biên tập các thể loại văn bản thuộc các loại hình phong cách, của các nhà xuất bản khác nhau.

- Đánh giá bước đầu kết quả hoạt động nghề nghiệp bằng các phương pháp định tính và định lượng.

2.1.4. Kỹ năng sử dụng, tư vấn, thẩm định ngôn ngữ trong các hoạt động liên quan đến ứng dụng ngôn ngữ

- Có kỹ năng xây dựng, đánh giá các biểu mẫu ngôn ngữ mang tính đặc thù (biểu hiệu, quảng cáo, nhãn mác sản phẩm, biểu ngôn đi kèm thương hiệu...).

- Có kỹ năng tư vấn, giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục, văn hóa, y tế.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Kỹ năng làm việc nhóm

- Có kỹ năng tổ chức nhóm, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, giảng dạy hoặc ứng dụng khoa học công nghệ.

2.2.2. Kỹ năng giao tiếp

- Có kỹ năng giao tiếp dưới nhiều hình thức (trực tiếp, gián tiếp, văn bản, email...).

- Có kỹ năng giao tiếp các đối tượng giao tiếp khác nhau.

- Có kỹ năng giao tiếp ở các bối cảnh văn hóa – xã hội khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ

- Sử dụng tốt ngoại ngữ trong giao tiếp.

- Sử dụng được ngoại ngữ trong học thuật.

- Đạt chuẩn tiếng Anh C1 tương đương IELTS 6.0.

2.2.4. Kỹ năng tin học và công nghệ

- Tin học và công nghệ thông tin: sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWERPOINT, SPSSPC...) và một số phần mềm chuyên dụng (Photoshop, Audobe Audition, Audobe Premiers, Cool Edit).

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn.
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo.
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp.
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

3.2. Đạo đức nghề nghiệp

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm.
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.
- Có văn hóa ứng xử trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và các hoạt động chuyên môn khác.

3.3. Đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.
- Giữ gìn và quảng bá hình ảnh của cử nhân ngôn ngữ học hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn hoặc trong các địa hạt liên quan.

4. Những vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Chương trình đảm bảo cho SV tốt nghiệp có khả năng làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau cả trong và ngoài nước:

- Nghiên cứu về ngôn ngữ học, Việt ngữ học, ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam ở các cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước.
- Giảng dạy ngôn ngữ học, Việt ngữ học, tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam ở các trường đại học/cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
- Làm biên tập viên ở các cơ quan báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình.

- Giảng dạy môn tiếng Việt và môn ngữ văn trong nhà trường.
- Đảm trách các công việc liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và truyền thông ở các cơ quan hành chính, văn hoá, giáo dục và trong các doanh nghiệp.
- Sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học các bậc học cao hơn ở ngành ngôn ngữ học hoặc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác ở trong nước hoặc nước ngoài.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 150 tín chỉ

- **Khối kiến thức chung: 37 tín chỉ**
(Không tính các môn học GDTC; GDQP-AN và kỹ năng mềm)
- **Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: 26 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc:* 20 tín chỉ
 - + *Lựa chọn:* 6/8 tín chỉ
- **Khối kiến thức chung theo khối ngành: 17 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc:* 12 tín chỉ
 - + *Lựa chọn:* 5/16 tín chỉ
- **Khối kiến thức chung của nhóm ngành: 15 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc:* 11 tín chỉ
 - + *Lựa chọn:* 4/6 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành và hướng chuyên ngành: 55 tín chỉ**
 - + *Kiến thức ngành:* 25 tín chỉ
 - + *Kiến thức hướng chuyên ngành:* 18 tín chỉ
- **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 12 tín chỉ**

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I.	Khối kiến thức chung (Không tính các môn học từ số 11 đến số 13)		37				
1	PHI1004	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6		Ngoại ngữ A1					
	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
	LIN1010	Tiếng Việt A1	4	16	40	4	
7		Ngoại ngữ A2					FLF1105
	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	
	LIN1011	Tiếng Việt A2	5	20	50	5	
8		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	FLF1106
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	
	LIN1012	Tiếng Việt B1	5	20	50	5	
9		Ngoại ngữ B2	5	20	50	5	FLF1107
	FLF1108	Tiếng Anh B2	5	20	50	5	
	LIN1013	Tiếng Việt B2	5	20	50	5	
10		Ngoại ngữ C1	5	20	50	5	FLF1108
	FLF1109	Tiếng Anh C1	5	20	50	5	
	LIN1015	Tiếng Việt C1	5	20	50	5	
11		Giáo dục thể chất	4				
12		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
13		Kỹ năng mềm	3				
II.	Khối kiến thức chung theo lĩnh vực		26				
II.2	Bắt buộc		20				
14	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	42	3		
15	PSY1050	Tâm lí học đại cương	2	30			
16	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
17	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	10		
18	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
19	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	
20	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
21	POL1052	Chính trị học đại cương	3	39	6		
II.2	Tự chọn		6/8				
22	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
23	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
24	MAT1078	Thống kê cho Khoa học Xã hội	2	18	6	6	
25	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
III.	Khối kiến thức chung theo khối ngành		17				
III.1	Bắt buộc		12				
26	SIN1001	Hán Nôm cơ sở	3	30	15		
27	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	45			
28	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	3	45			
29	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
III.2	Tự chọn		5/16				
30	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương	3	45			
31	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
32	LIN1100	Việt ngữ học đại cương	2	30			
33	LIN2007	Phong cách học tiếng Việt	2	30			
34	PHI1100	Mĩ học đại cương	3	39	6		
35	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		
IV	Khối kiến thức chung của nhóm ngành		15				
IV.1	Bắt buộc		11				
36	LIN3001	Ngôn ngữ học đại cương	4	60			
37	LIN1150	Cơ sở ngữ âm học	2	30			LIN2033
38	LIN1151	Cơ sở ngữ pháp học	2	30			LIN2033
39		Ngoại ngữ học thuật	3	30	15		
	LIN1152	Tiếng Anh học thuật	3	30	15		
	LIN1153	Tiếng Việt học thuật	3	30	15		
IV.2	Tự chọn		4/6				
40	LIN3003	Cơ sở từ vựng học	2	30			LIN2033
41	LIN3005	Cơ sở ngữ nghĩa học	2	30			LIN2033
42	LIN1154	Cơ sở ngữ dụng học	2	30			LIN2033
V.	Khối kiến thức ngành		55				
V.1	Bắt buộc		25				
43	LIN2034	Ngữ âm học tiếng Việt	3	45			LIN2033
44	LIN2035	Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt	3	45			LIN2033
45	LIN2036	Ngữ pháp học tiếng Việt	4	60			LIN2033

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
46	LIN2039	Ngữ dụng học tiếng Việt	3	45			LIN2033
47	LIN2038	Lịch sử tiếng Việt	3	45			LIN2033
48	LIN 2016	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	30			LIN2033
49	LIN2040	Ngôn ngữ học xã hội	3	45			LIN2033
50	LIN2012	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	30			LIN2033
51	LIN2013	Loại hình học ngôn ngữ	2	30			LIN2033
V.2	Tự chọn (theo hướng chuyên ngành)		18				
V.2.1	Hướng chuyên ngành Ngôn ngữ học (A)						
<i>V.2.1.1</i>	<i>Bắt buộc</i>		<i>10</i>				
52	LIN3071	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học	3	45			LIN2033
53	LIN3055	Phân tích diễn ngôn	3	45			LIN2036
54	LIN3056	Nhập môn ngữ pháp chức năng	2	30			LIN2033
55	LIN3057	Nhập môn ngôn ngữ học tính toán	2	30			LIN2033
<i>V.2.1.2</i>	<i>Tự chọn: Chọn trong số các môn của các chuyên ngành B, C, D và môn LIN2021 dưới đây.</i>		<i>8</i>				
56	LIN3072	Nhập môn ngôn ngữ học tri nhận	2	30			LIN2033
V.2.2	Hướng chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng (B)		18				
<i>V.2.2.1</i>	<i>Bắt buộc</i>		<i>10</i>				
57	LIN2037	Ngôn ngữ học ứng dụng	3	45			LIN2033
58	LIN3058	Ngôn ngữ, truyền thông và tiếp thị	3	45			LIN2037
59	LIN3006	Ngôn ngữ và thực hành báo chí	2	30			LIN2037
60	LIN3059	Ngôn ngữ và công việc biên tập, xuất bản	2	30			LIN2037
<i>V.2.2.2</i>	<i>Tự chọn: Chọn trong số các môn của các chuyên ngành A, C, D và 2 môn LIN3012, LIN 3015 dưới đây.</i>		<i>8</i>				
61	LIN3012	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	2	20	5	5	LIN2037
62	LIN3015	Thực hành ngôn ngữ học ứng dụng	2	10	5	15	LIN2037
V.2.3	Hướng chuyên ngành Việt ngữ học (C)		18				
<i>V.2.3.1</i>	<i>Bắt buộc</i>		<i>10</i>				
63	LIN3073	Phương ngữ học tiếng Việt	3	45			LIN2034
64	LIN3074	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường	3	45			LIN2033

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
65	LIN3016	Từ điển học và việc biên soạn từ điển tiếng Việt	2	30			LIN2035
66	LIN3061	Ngữ âm lịch sử tiếng Việt	2	30			LIN2034
V.2.3.2	<i>Tự chọn: Chọn trong số các môn của các chuyên ngành A, B, D và 2 môn LIN2023, LIN3014 dưới đây</i>		8				
67	LIN2023	Phân tích câu tiếng Việt theo cấu trúc Đề - Thuyết	2	30			LIN2035
68	LIN3014	Việt ngữ học với việc nghiên cứu và giảng dạy văn học	2	30			LIN2033
V.2.4	Hướng chuyên ngành Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (D)		18				
V.2.4.1	<i>Bắt buộc</i>		10				
69	LIN3062	Tiếng dân tộc thiểu số cơ sở	3	30	15		LIN2033
70	LIN3063	Tiếng dân tộc thiểu số nâng cao	3	30	15		LIN3062
71	LIN 3017	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học	2	20	10		LIN2033
72	LIN3064	Giáo dục ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2	30			LIN2016
V.2.4.2	<i>Tự chọn: Chọn trong số các môn của các chuyên ngành A, B, C và môn LIN3065 dưới đây</i>		8				
73	LIN3065	Ngôn ngữ và văn hóa các DTTS ở Việt Nam và Đông Nam Á	2	30			LIN2016
V.2.5	Hướng chuyên ngành Việt ngữ học cho người nước ngoài (E)		18				
V.2.5.1	<i>Bắt buộc</i>		10				
74	LIN3034	Tiếng Việt và phong tục Việt Nam	2	30			LIN1013
75	LIN3036	Tiếng Việt ngành du lịch	2	30			LIN1013
76	LIN3066	Tiếng Việt ngành kinh tế, thương mại	2	30			LIN1013
77	LIN3040	Tiếng Việt và dịch thuật	2	30			LIN1013
78	LIN3042	Tiếng Việt qua báo chí	2	30			LIN1013
V.2.5.2	<i>Tự chọn</i>		8/16				
79	LIN3033	Tiếng Việt trong tục ngữ, ca dao	2	30			LIN1013
80	LIN3035	Tiếng Việt và lễ hội ở Việt Nam	2	30			LIN1013
81	LIN3039	Tiếng Việt trong công nghệ thông tin	2	30			LIN1013
82	LIN3041	Tiếng Việt với lịch sử và văn hóa Việt Nam	2	30			LIN1013
83	LIN3067	Tiếng Việt và văn học Việt Nam	2	30			LIN1013
84	LIN3043	Tiếng Việt trên các phương tiện nghe nhìn	2	30			LIN1013

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
85	LIN3044	Tiếng Việt trong tôn giáo	2	30			LIN1013
86	LIN3045	Tiếng Việt trong pháp luật	2	30			LIN1013
VI	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp		12				
87	LIN 4001	Niên luận	2		30		LIN3001
88	LIN4051	Thực tập	3		45		
89	LIN4056	Khóa luận tốt nghiệp	7				LIN4051
		Tổng cộng	150				

(*) Môn ngoại ngữ tiếng Anh dành cho các hướng chuyên ngành A, B, C, D
Môn ngoại ngữ tiếng Việt dành cho hướng chuyên ngành E